



Phụ lục I

**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ THU GOM,
VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 185 /2026/QĐ-UBND)

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể, đặc điểm cơ bản
1	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
		Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
		Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
		Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết
		Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết
2	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận	Thu gom cơ giới chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		Thu gom cơ giới chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		Thu gom cơ giới chất thải có khả năng tái sử dụng

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể, đặc điểm cơ bản
		dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
3	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn
		Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn
		Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
		Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể, đặc điểm cơ bản
		kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn
		Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn
		Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
		Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn
		Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn
		Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn
		Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn
		Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn
		Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn
4	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn
5	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình,	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể, đặc điểm cơ bản
	cá nhân, từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại	tải trọng $\leq 2,5$ tấn Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy
6	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m ³ Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 20 m ³
7	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt
8	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất ≤ 100 tấn/ngày Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày
9	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất ≤ 100 tấn/ngày Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày
10	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất ≤ 100 tấn/ngày Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 200 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày
11	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 250 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể, đặc điểm cơ bản
12	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất ≤ 500 tấn/ngày
		Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày
		Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 750 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày
13	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 100 tấn/ngày
		Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày
14	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất ≤ 100 m ³ /ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành
		Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 100 m ³ /ngày đến ≤ 300 m ³ /ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành
		Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 300 m ³ /ngày đến ≤ 500 m ³ /ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành
		Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất ≤ 100 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành
		Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 100 m ³ /ngày đến ≤ 300 m ³ /ngày bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo

STT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể, đặc điểm cơ bản
		quy định hiện hành
		Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành
		Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $\leq 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành
		Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành
		Vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất $> 300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến $\leq 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành